

## BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Quyết định số 42/2013/QĐ-UBND ngày 24 tháng 12 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Tháp)

### 1. Áp dụng trên địa bàn thành phố Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	80.000	60.000
Khu vực II	70.000	60.000	55.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	120.000	100.000	80.000
Khu vực II	85.000	70.000	60.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 4, Phường Mỹ Phú.

- Khu vực II gồm: phường 3, phường 6, phường 11, phường Hòa Thuận; và các xã: Mỹ Tân, Tân Thuận Tây, Hoà An, Tịnh Thới, Mỹ Trà, Mỹ Ngãi, Tân Thuận Đông.

### 2. Áp dụng trên địa bàn thành phố Sa Đéc

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	100.000	80.000	60.000
Khu vực II	70.000	60.000	55.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	120.000	100.000	80.000
Khu vực II	85.000	70.000	60.000

- Khu vực I: gồm: phường 1, phường 2, phường 3, phường 4, phường An Hòa, phường Tân Quy Đông.

- Khu vực II: các xã còn lại.

### 3. Áp dụng trên địa bàn thị xã Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	80.000	70.000	60.000
Khu vực II	70.000	50.000	45.000

- Khu vực I: gồm: phường An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	90.000	85.000	70.000
Khu vực II	80.000	70.000	55.000

- Khu vực I: các xã phường: An Lạc, An Thạnh, An Lộc, xã An Bình A.

- Khu vực II: các xã: Tân Hội, Bình Thạnh, An Bình B.

### 4. Áp dụng trên địa bàn huyện Hồng Ngự

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	55.000	50.000	45.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận.

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: các xã: Thường Phước I, Thường Phước II, Thường Thới Tiền, Thường Lạc, Long Khánh A, Long Khánh B, Phú Thuận A, Phú Thuận B, Long Thuận;

- Khu vực II: gồm các xã: Thường Thới Hậu A, Thường Thới Hậu B.

### 5. Áp dụng trên địa bàn huyện Tân Hồng

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000

- Khu vực I: thị trấn Sa Rài.

- Khu vực II: các xã: Tân Thành A, Tân Thành B, Thông Bình, Tân Phước, An Phước, Tân Hộ Cơ, Tân Công Chí, Bình Phú.

### 6. Áp dụng trên địa bàn huyện Thanh Bình

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huệ, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	90.000	80.000	70.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Thanh Bình, xã Tân Long, xã Tân Huệ, xã Tân Hòa, xã Tân Quới, xã Tân Bình, xã Tân Thạnh, xã An Phong, xã Bình Thành.

- Khu vực II: xã Tân Mỹ, xã Tân Phú, xã Bình Tấn, xã Phú Lợi.

### 7. Áp dụng trên địa bàn huyện Tam Nông

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	60.000	55.000	50.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	90.000	80.000	70.000
Khu vực II	60.000	55.000	50.000

- Khu vực I: thị trấn Tràm Chim và các xã: An Hòa, An Long, Phú Ninh.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã còn lại.

### 8. Áp dụng trên địa bàn huyện Tháp Mười

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	55.000	50.000	45.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biển; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Bình Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

**Riêng đối với đất rừng sản xuất:**

- Vị trí 3 Khu vực II: 25.000đ/m<sup>2</sup>.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ An; Mỹ Đông; Mỹ Quý; Láng Biên; Phú Điền; Thanh Mỹ; Đốc Binh Kiều; Mỹ An; Tân Kiều, Mỹ Hoà.

- Khu vực II: các xã: Trường Xuân; Hưng Thạnh; Thạnh Lợi.

### 9. Áp dụng trên địa bàn huyện Cao Lãnh

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	55.000	50.000	45.000
Khu vực II	45.000	40.000	35.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	70.000	65.000	55.000
Khu vực II	55.000	50.000	45.000

- Khu vực I: thị trấn Mỹ Thọ và các xã: An Bình, Mỹ Hiệp, Bình Thạnh, Mỹ Long, Bình Hàng Tây, Bình Hàng Trung, Mỹ Hội, Mỹ Xương, Mỹ Thọ, Tân Hội Trung, Phương Trà, Nhị Mỹ, 03 xã (bờ Nam kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

- Khu vực II: các xã: Phương Thịnh, Gáo Giồng, 03 xã (bờ Bắc kênh Nguyễn Văn Tiếp): Phong Mỹ, Tân Nghĩa, Ba Sao.

### 10. Áp dụng trên địa bàn huyện Lấp Vò

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	70.000	65.000	55.000
Khu vực II	60.000	55.000	45.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực II: áp dụng cho xã: Long Hưng A.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	90.000	80.000	70.000
Khu vực II	80.000	70.000	65.000

- Khu vực I: thị trấn Lấp Vò, các xã: Bình Thành, Định An, Định Yên, Vĩnh Thạnh, Long Hưng B, Mỹ An Hưng B, Tân Mỹ, Tân Khánh Trung, Bình Thạnh Trung, Mỹ An Hưng A, Hội An Đông.

- Khu vực II: áp dụng cho xã: Long Hưng A.

**11. Áp dụng trên địa bàn huyện Lai Vung**

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	70.000	65.000	55.000
Khu vực II	60.000	55.000	45.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu Vực II: các xã: Long Thắng, Tân Phước.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	90.000	80.000	70.000
Khu vực II	80.000	70.000	65.000

- Khu vực I: thị trấn Lai Vung, xã Tân Thành, xã Long Hậu, Vĩnh Thới, Tân Hoà, Định Hoà, Phong Hoà, Hoà Long, Hoà Thành, Tân Dương.

- Khu Vực II: các xã: Long Thắng, Tân Phước.

**12. Áp dụng trên địa bàn huyện Châu Thành**

a) Đất trồng cây hàng năm, đất trồng lúa, đất có mặt nước nuôi trồng thủy sản

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

Khu vực đất	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực I	65.000	60.000	55.000
Khu vực II	50.000	45.000	40.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Phú Hựu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung.

b) Đất trồng cây lâu năm

ĐVT: đồng/m<sup>2</sup>

<b>Khu vực đất</b>	<b>Vị trí 1</b>	<b>Vị trí 2</b>	<b>Vị trí 3</b>
Khu vực I	85.000	75.000	65.000
Khu vực II	75.000	70.000	60.000

- Khu vực I: thị trấn Cái Tàu Hạ, xã An Nhơn, xã Tân Nhuận Đông, xã An Hiệp và xã Tân Bình.

- Khu vực II: áp dụng cho các xã: Phú Hựu, An Phú Thuận, An Khánh, Hòa Tân, Phú Long, Tân Phú và Tân Phú Trung.

Tài liệu được lưu trữ tại DiaOcOnline.vn